

Bản án số: 68/2022/DS-ST
Ngày: 03/8/2022
*Về việc tranh chấp hợp đồng
tín dụng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Lực;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2022/QĐST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2022/QĐST – DS ngày 25/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q; trụ sở: Tầng 1 và tầng 2 Tòa nhà S – 111A P, phường B, quận 1, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Anh Phan Toàn T, sinh năm 1996; chức vụ: Cán bộ xử lý Ngân hàng TMCP Q, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/3/2022). Có mặt;

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1991; thường trú: Số 50A tổ 12, khu 8, khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1950; thường trú: Số 50A tổ 12, khu 8, khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B. Có mặt;

2. Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1972 và bà Trần Thị G, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: 50A tổ 12, khu 8, khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B. Ông T1 có mặt, bà G có đơn xin giải quyết vắng mặt;

3. Anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm 2003; địa chỉ: 50A tổ 12, khu 8, khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B. Có đơn xin giải quyết vắng mặt;

4. Cháu Nguyễn Thảo Phương V, sinh ngày 15/4/2005;

5. Cháu Nguyễn Đại P1, sinh ngày 23/9/2019

Người đại diện hợp pháp của cháu Vi và cháu Phát: Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1972 và bà Trần Thị G, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: 50A tổ 12, khu 8, khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B. Ông T1 có mặt, bà G có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2021, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Phan Toàn Thắng trình bày:

Ngày 03/7/2019, Ngân hàng TMCP Q (VIB) (gọi tắt là Ngân hàng VIB) và anh Nguyễn Văn B ký hợp đồng tín dụng số 2512116.19. Theo nội dung hợp đồng hai bên đã ký, Ngân hàng cho anh Nguyễn Văn B vay số tiền 900.000.000 đồng, thời hạn vay: 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 06/7/2029; Lãi suất vay: lãi suất tại thời điểm giải ngân: 11.6%/năm. Lãi suất sẽ được VIB chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3.2%/năm. Mục đích vay: Sửa chữa nhỏ không thay đổi kết cấu cho căn nhà của mẹ ruột tại thửa đất số 1419, tờ bản đồ số: 6, địa chỉ: Khu phố B T 2, phường B, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B. Lãi gốc trả theo định kỳ vào ngày 06 tây hàng tháng, ngày trả nợ đầu tiên: ngày 06/8/2019. Ngày 06/7/2019, Ngân hàng đã giải ngân cho anh Nguyễn Văn B số tiền 900.000.000 đồng thông qua Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3956738.19.

Ngày 03/7/2019, Ngân hàng tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 3107260.19 với anh Nguyễn Văn B có nội dung: Ngân hàng VIB cho anh Nguyễn Văn B vay số tiền 600.000.000 đồng; thời hạn vay: 96 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 06/7/2027; lãi suất vay: lãi suất tại thời điểm giải ngân: 12%/năm. Lãi suất sẽ được VIB chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3.4%/năm. Mục đích vay: Tiêu dùng, mua sắm thiết bị gia đình; Lãi gốc trả theo định kỳ vào ngày 06 tây hàng tháng, ngày trả nợ đầu tiên: ngày 06/8/2019. Ngày 06/7/2018, VIB đã giải ngân cho anh Nguyễn Văn B số tiền 600.000.000 đồng theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 4800699.19.

Ngày 29/4/2020, Ngân hàng tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 9663400.20 với anh Nguyễn Văn B có nội dung: Ngân hàng VIB đồng ý cho anh B vay số tiền 250.000.000 đồng; Thời hạn vay: 108 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 07/5/2029; Lãi suất vay: lãi suất tại thời điểm giải ngân: 11.9%/năm. Lãi suất sẽ được VIB chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3.5%/năm. Mục đích vay: Sửa chữa nhỏ không thay đổi kết cấu cho căn nhà của mẹ ruột tại thửa đất số 1419, tờ bản đồ số: 6, địa chỉ: Khu phố B T 2, phường B, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B. Lãi gốc trả theo định kỳ vào ngày 06 tây hàng tháng, ngày trả nợ đầu tiên: ngày 05/6/2020. Ngày 07/5/2020, VIB đã giải ngân cho anh Nguyễn Văn B số tiền 250.000.000 đồng theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số số 9663400(1).20.

Ngày 22/12/2020, Ngân hàng tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 1175240.20 với anh Nguyễn Văn B có nội dung: VIB cho đồng ý cho anh Nguyễn Văn B vay số tiền 800.000.000 đồng; Thời hạn vay: 108 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 24/12/2029; Lãi suất vay: lãi suất tại thời điểm giải ngân: 10.1%/năm. Lãi suất sẽ được VIB chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 4.1%/năm. Mục đích vay: Sửa chữa nhỏ (không thay đổi kết cấu) cho căn nhà tại thửa đất số 1419, tờ bản đồ số: 6, địa chỉ: Khu phố B T 2, phường B, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B; Lãi gốc trả theo định kỳ vào ngày 06 tây hàng tháng, ngày trả nợ đầu tiên: ngày 25/01/2021. Ngày 24/12/2021, VIB đã giải ngân cho anh Nguyễn Văn B số tiền 800.000.000 đồng theo Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số số 1175240(1).20.

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại địa chỉ: khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất thuộc thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AB155940, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H5598 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 04/5/2005 cho bà Bùi Thị N, cập nhật biến động ngày 04/5/2005, ngày 2/4/2010, ngày 05/8/2011 và ngày 11/4/2019 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5052471.19 ngày 03/7/2019 được công chứng tại Phòng công chứng Trần Thanh V, tỉnh Bình Dương, số công chứng 010100 vào quyển số 13TP/CC-SCC/HĐGD và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B ngày 05/7/2019, vào sổ tiếp nhận hồ sơ số 006675.TC.003, số thứ tự 6606.

Theo đó, bà Bùi Thị N đồng ý trả thay cho bên được cấp tín dụng là anh Nguyễn Văn B với Ngân hàng VIB khi bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của bên được cấp tín dụng với Ngân hàng VIB (bao gồm gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, các khoản phải trả khác).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng anh Nguyễn Văn B đã vi phạm các nội dung thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng VIB. Tính đến ngày 03/8/2022 anh Nguyễn Văn B đã trả cho VIB số tiền tổng cộng là 799.638.729 đồng (trong đó: nợ gốc 406.858.000 đồng, nợ lãi 392.780.729 đồng).

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn B phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 03/8/2022 là: 2.474.059.676 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm bảy mươi bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng), trong đó:

Hợp đồng tín dụng	Nợ gốc	Nợ lãi trong hạn	Nợ lãi quá hạn	Tổng
2512116.19	720.000.000	63.252.042	46.841.558	830.093.600
3107260.19	450.000.000	40.257.911	31.196.884	521.454.795

9663400.20	217.590.000	19.324.357	14.419.851	251.334.208
1175240.20	755.552.000	64.240.893	51.381.180	871.177.073
Tổng	2.143.142.000	187.075.203	143.842.473	2.474.059.676

Tiền lãi phát sinh kể từ ngày 04/8/2022 cho đến khi anh Nguyễn Văn B thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại các Hợp đồng tín dụng (HĐTD), Khế ước nhận nợ đã ký.

Trong trường hợp anh Nguyễn Văn B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho VIB, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Q có quyền được tự phát mại tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm thế là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1419, tờ bản đồ số: 6, địa chỉ: Khu phố B T 2, phường B, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AB 155940, số vào sổ cấp GCN: H 5598 do UBND huyện D (nay là thành phố D), tỉnh B cấp ngày 04/5/2005 cho bà Bùi Thị N, cập nhật biến động ngày 04/5/2005, 20/4/2010, 05/8/2011 và ngày 11/4/2019, và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất đã thế chấp để thu hồi nợ vay cho VIB. Bất kỳ sự thay đổi, sửa chữa, nâng cấp nào của anh B, bà N đối với tài sản thế chấp làm tăng giá trị thực tế của tài sản thế chấp sẽ được coi là bộ phận không thể tách rời thuộc tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay cho VIB.

+ Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với Ngân hàng TMCP Q. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Q.

+ Buộc anh Nguyễn Văn B phải hoàn lại cho ngân hàng VIB tiền tạm ứng chi phí tố tụng số tiền là 7.000.000 đồng, bao gồm 2.000.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ngân hàng VIB đã tạm ứng phục vụ quá trình giải quyết vụ án.

- Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn B:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bằng hình thức thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để yêu cầu bị đơn có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của nguyên đơn cũng như cung cấp các chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Ngày 11/7/2022, Tòa án triệu tập bị đơn tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Trần Thị G trình bày:

Ông T1 và bà G là anh trai và chị dâu của anh Nguyễn Văn B. Trước đây ông bà có chung hộ khẩu với anh B nhưng sau đó tách ra để tiện thực hiện các thủ tục hành chính, trên thực tế thì vẫn ở chung từ trước đến nay. Trong quá trình sống chung thì vợ

chồng có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 liền kề với căn nhà của mẹ ruột là bà Bùi Thị N (hiện đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của anh B tại Ngân hàng TMCP Q). Hiện nay ông bà đang sinh sống cùng 03 người con tại đây. Ngoài việc đầu tư căn nhà cấp 4 nêu trên thì ông bà còn xây dựng 01 căn nhà tạm có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô lửng + song sắt, mái tôn, cửa sắt kéo, diện tích khoảng hơn 70m² và xây hàng rào bằng gạch + song sắt bên hông. Việc bà N dùng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (trong đó bao gồm cả tài sản của vợ chồng) để bảo lãnh cho khoản vay của anh B vào thời gian nào thì ông bà không biết cho đến khi Tòa án nhân dân thành phố D tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q đối với anh Nguyễn Văn B thì ông T1, bà G có ý kiến như sau:

Việc anh B sử dụng khoản tiền vay vào việc gì ông bà không biết. Hiện nay anh B đã bỏ nhà đi, không liên lạc với gia đình. Do không liên quan đến khoản vay của anh B nên ông bà không đồng ý việc Ngân hàng yêu cầu được quyền được tự phát mãi tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản bảo đảm cụ thể là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại địa chỉ: khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB155940, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H5598 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 04/5/2005 cho bà Bùi Thị N, cập nhật biến động ngày 04/5/2005, ngày 2/4/2010, ngày 05/8/2011 và ngày 11/4/2019 và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất đã thế chấp để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng, trong đó có phần tài sản của ông bà như đã trình bày ở trên. Do bà N đã dùng tài sản của mình để bảo lãnh cho khoản vay của anh B nên Ngân hàng chỉ được quyền xử lý những tài sản thuộc quyền sở hữu của bà N để giải quyết cho khoản vay của anh B. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông T1 xác định vợ chồng ông đồng ý để Ngân hàng được quyền được tự phát mãi tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản bảo đảm bao gồm những tài sản mà vợ chồng đã đầu tư.

- Lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc P trình bày:

Phần tài sản là căn nhà cấp 4 và căn nhà tạm có kết cấu: nền gạch men, tường gạch xây tô lửng + song sắt, mái tôn, cửa sắt kéo diện tích khoảng hơn 70m² và hàng rào bằng gạch + song sắt tọa lạc tại 50A tổ 12, khu 8, khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B là tài sản của cha mẹ là ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Trần Thị G. Mặc dù anh P đang sinh sống tại đây nhưng không có đóng góp gì trong khối tài sản trên nên không có yêu cầu gì, tùy cha mẹ quyết định.

- Lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N trình bày:

Bà là mẹ ruột của anh Nguyễn Văn B. Năm 2019 bà có dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của bà là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại địa chỉ: khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB155940, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H5598 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 04/5/2005 cho bà đứng tên, có cập nhật biến

động ngày 04/5/2005, ngày 02/4/2010, ngày 05/8/2011 và ngày 11/4/2019 để đảm bảo cho khoản vay của anh B tại Ngân hàng TMCP Q – VIB Thành Đ. Mục đích anh B vay tiền để kinh doanh. Do việc làm ăn của anh B bị thất bại nên không có tiền để trả lại cho Ngân hàng. Hiện nay anh B đã bỏ nhà đi, không liên lạc với gia đình nên bà N không biết anh B đang ở đâu. Bản thân bà đã lớn tuổi, sống phụ thuộc vào con cháu nên không có khả năng thanh toán khoản nợ hiện nay thay cho anh B. Nay trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q thì bà N có ý kiến như sau: Bà đồng ý để Ngân hàng được quyền được tự phát mãi tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản bảo đảm cụ thể là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại địa chỉ: khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB155940, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H5598 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 04/5/2005 cho bà Bùi Thị N, cập nhật biến động ngày 04/5/2005, ngày 2/4/2010, ngày 05/8/2011 và ngày 11/4/2019 và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất đã thế chấp để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng. Tuy nhiên, hiện nay trên diện tích đất bà đã thế chấp thì ngoài những tài sản do bà đầu tư còn có tài sản của vợ chồng con trai bà là ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị G. Việc bà dùng tài sản của mình để bảo lãnh cho khoản vay của anh B thì vợ chồng ông T1 không biết, vợ chồng ông T1 và bản thân bà cũng không hưởng lợi gì từ khoản vay trên. Hiện nay vợ chồng ông T1 cũng rất khó khăn nên bà đề nghị Tòa án khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì hoàn trả lại phần tài sản hoặc giá trị tài sản do vợ chồng ông T1 đã đầu tư.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/7/2022 thể hiện: Phần tài sản do bà Bùi Thị N thế chấp cho Ngân hàng TMCP Q (VIB) thuộc thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 6 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ phát hành sổ phát hành AB155940, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H5598, do UBND huyện (nay là thành phố) D, tỉnh B cấp ngày 04/5/2005 do bà Bùi Thị N đứng tên, tài sản tọa lạc tại khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B và tài sản gắn liền với đất là 02 căn nhà ở riêng lẻ, 01 căn nhà tạm và công trình phụ đúng như vị trí thửa đất và khối lượng tài sản do bà N đã thế chấp theo chứng thư thẩm định giá số SG4860619 ngày 26/6/2019 và chứng thư thẩm định giá số CTSG14031220 ngày 17/12/2020.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Theo biên bản xác minh ngày 10/6/2022 của Tòa án tại Công an phường B, thành phố D xác định anh Nguyễn Văn B có đăng ký thường trú tại địa chỉ 50A tổ 12, khu 8, khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương, khi đi không trình báo nên chính quyền địa phương không biết hiện anh B cư trú tại đâu. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để triệu tập bị đơn đến làm việc nhưng bị đơn vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc. Tòa án đã triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa vào các ngày 25/7/2022 và 03/8/2022 nhưng vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G và anh P có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tên trên theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp tài liệu chứng cứ nên Tòa án căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp làm căn cứ giải quyết vụ án. Xét hợp đồng tín dụng số 2512116.19 ngày 03/7/2019; Hợp đồng tín dụng số 3107260.19 ngày 03/7/2019; Hợp đồng tín dụng số 9663400.20 ngày 29/4/2020 và Hợp đồng tín dụng số 1175240.20 ngày 22/12/2020 được giao kết giữa Ngân hàng VIB và anh Nguyễn Văn B đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên. Ngân hàng đã giải ngân tổng số tiền 2.550.000.000 đồng cho anh Nguyễn Văn B như thỏa thuận thông qua đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ đã ký. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 799.638.729 đồng (trong đó: nợ gốc 406.858.000 đồng, nợ lãi 392.780.729 đồng). Tính đến ngày 03/8/2022, bị đơn còn nợ số tiền 2.474.059.676 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm bảy mươi bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng), xét có căn cứ buộc bị đơn phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền trên.

[3] Về tiền lãi: Theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký thì bị đơn còn phải trả tiền lãi đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, có căn cứ buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng đã giao kết từ ngày 04/8/2022 cho đến khi thanh toán xong tiền nợ cho nguyên đơn.

[4] Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5052471.19 ngày 03/7/2019 giữa Ngân hàng VIB với bà Bùi Thị N được lập theo mẫu, có công chứng tại Văn phòng công chứng Trần Thanh V và được đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D, tài sản thế chấp là thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại địa chỉ: khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB155940, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H5598 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 04/5/2005 cho bà Bùi Thị N, cập nhật biến động ngày 04/5/2005, ngày 2/4/2010, ngày 05/8/2011 và ngày 11/4/2019 và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất là đúng quy định theo điểm a khoản 3 Điều 167; khoản 1 Điều 168 Luật đất đai; Điều 298, Điều 299 BLDS. Do đó, hợp đồng thế chấp được lập giữa Ngân hàng VIB và bà Bùi Thị N là hợp pháp. Đối với các tài sản gồm nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng, nhà tạm và hàng rào do ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị G đầu tư thì tại phiên tòa ông T1 đồng ý để Ngân hàng phát mãi toàn bộ những tài sản trên mà không yêu cầu nhận lại giá trị tại thời điểm phát mãi nên cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo việc thu hồi nợ.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền 5.000.000 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 1.200.000 đồng, nguyên đơn đã tạm ứng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã tạm ứng trên nên cần buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh B tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 90, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 351 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q (VIB) đối với bị đơn anh Nguyễn Văn B về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

1.1 Buộc anh Nguyễn Văn B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 2512116.19 ngày 03/7/2019; Hợp đồng tín dụng số 3107260.19 ngày 03/7/2019; Hợp đồng tín dụng số 9663400.20 ngày 29/4/2020 và Hợp đồng tín dụng số 1175240.20 ngày 22/12/2020 tạm tính đến ngày 03/8/2022 với tổng số tiền 2.474.059.676 đồng.

1.2 Tiền lãi tính từ ngày 04/8/2022 trở đi và áp dụng trong giai đoạn thi hành án được tính trên dư nợ gốc thực tế theo lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi anh Nguyễn Văn B thanh toán hết các khoản nợ.

1.3 Trường hợp anh Nguyễn Văn B không thanh toán thì Ngân hàng thương mại cổ phần Q (VIB) có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại địa chỉ: khu phố B T 2, phường B, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB155940, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H5598 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 04/5/2005 cho bà Bùi Thị N, cập nhật biến động ngày 04/5/2005, ngày 2/4/2010, ngày 05/8/2011 và ngày 11/4/2019 và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn B phải trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q tổng số tiền 6.200.000 (sáu triệu hai trăm nghìn) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn B phải chịu 81.481.194 (Tám mươi một triệu bốn trăm tám mươi một nghìn, một trăm chín mươi bốn) đồng. Hoàn trả cho

Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền 38.212.622 (Ba mươi tám triệu hai trăm mười hai nghìn, sáu trăm hai mươi hai) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003751 ngày 21/4/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố D, tỉnh B.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND thành phố D;
- CCTHADS thành phố D;
- Lưu: VT, HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm